

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 5 năm 2017

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016-
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017**

PHẦN I- KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016.

Năm 2016, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: thị trường ngày càng cạnh tranh khốc liệt; giá cả nguyên vật liệu, chi phí đầu vào thường xuyên biến động theo hướng bất lợi cho đơn vị; dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất hết thời gian khấu hao đã ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực sản xuất, giá thành sản phẩm... Tuy nhiên, tập thể Ban Điều hành Tổng công ty Cổ phần y tế Danameco (sau đây gọi tắt là Tổng công ty) đã nêu cao tinh thần đoàn kết, phát huy tính sáng tạo, lãnh đạo nhân viên, người lao động nỗ lực phấn đấu hết mình, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu, nhiệm vụ được Hội đồng quản trị giao. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty tiếp tục đạt được những thành tựu mới, góp phần duy trì và không ngừng phát triển thương hiệu DANAMECO; mang lại doanh thu và lợi nhuận kỳ vọng cho cổ đông; đóng góp nguồn thu đáng kể đối với ngân sách nhà nước; tạo việc làm, thu nhập và đời sống ổn định cho người lao động.

I- KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU

Báo cáo tài chính năm 2016 của Tổng Công ty (*số liệu đã kiểm toán*) như sau:

1. Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
TÀI SẢN		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	99.473.733.222	99.424.717.161
1. Tiền	8.935.832.447	30.228.628.243
	8.935.832.447	13.728.628.243

Chỉ tiêu	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
2. Các khoản tương đương tiền	-	16.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	68.295.316.956	49.462.674.987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	65.522.592.897	46.782.088.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.086.106.933	1.711.008.347
6. Phải thu ngắn hạn khác	707.752.872	990.714.160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.135.746)	(21.135.746)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	-	
IV. Hàng tồn kho	20.261.096.737	17.602.199.837
1. Hàng tồn kho	20.347.814.872	17.688.917.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(86.718.135)	(86.718.135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.981.487.082	2.131.214.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	372.302.277	555.545.792
2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.609.184.805	1.575.668.302
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	35.525.192.051	36.343.922.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	
II. Tài sản cố định	35.171.474.767	35.988.066.094
1. Tài sản cố định hữu hình	17.988.670.940	18.775.222.271
- Nguyên giá	49.780.975.647	47.721.744.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	(31.792.304.707)	(28.946.521.783)

Chỉ tiêu	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	
3. Tài sản cố định vô hình	17.182.803.827	17.212.843.823
- Nguyên giá	17.309.863.821	17.309.863.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	(127.059.994)	(97.019.998)
VI. Tài sản dài hạn khác	353.717.284	355.856.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	353.717.284	355.856.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	134.998.925.273	135.768.639.950
NGUỒN VỐN		
C. NỢ PHẢI TRẢ	59.106.714.533	60.691.786.186
I. Nợ ngắn hạn	58.758.753.281	60.227.837.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	24.914.434.825	12.870.568.657
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.443.010.439	3.044.674.238
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.587.699.755	5.382.092.874
4. Phải trả người lao động	1.180.135.872	1.260.037.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	60.685.428	168.307.101
9. Phải trả ngắn hạn khác	934.835.394	2.507.774.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21.526.471.065	33.492.715.504
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	111.480.503	1.501.667.189
II. Nợ dài hạn	347.961.252	463.948.334

Chỉ tiêu	Cuối năm 2016	Đầu năm 2016
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	347.961.252	463.948.334
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	75.892.210.740	75.076.853.764
I. Vốn chủ sở hữu	74.101.578.072	73.286.221.096
1. Vốn góp của chủ sở hữu	43.776.050.000	43.776.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	43.776.050.000	43.776.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4.946.628.370	4.946.628.370
8. Quỹ đầu tư phát triển	17.163.559.912	16.329.984.598
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.215.339.790	8.233.558.128
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		37.175
- LNST chưa phân phối kỳ này	8.215.339.790	8.233.520.953
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	1.790.632.668	1.790.632.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	134.998.925.273	135.768.639.950

• **Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:**

Các chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,65	1,70
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,36	1,35
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	44,70%	43,65%
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	80,84%	77,47%
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	8,08%	6,54%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	19,71%	19,43%
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	10,90%	10,95%

+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	10,12%	8,09%
---	--------	-------

2. Kết quả sản xuất kinh doanh.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	2016/ 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.396.324.987	183.673.083.938	123%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	303.018.964	556.682.361	54%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	226.093.306.023	183.116.401.577	123%
4. Giá vốn hàng bán	176.873.180.439	135.610.745.229	130%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.220.125.584	47.505.656.348	104%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	134.742.857	285.514.205	47%
7. Chi phí tài chính	1.649.303.228	1.525.019.603	108%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.567.472.983	1.495.601.636	105%
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết			
9. Chi phí bán hàng	11.821.795.762	12.724.299.099	93%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.593.943.784	15.004.440.284	117%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.289.825.667	18.537.411.567	99%
12. Thu nhập khác	608.858.416	471.482.513	129%
13. Chi phí khác	178.519.650	27.443.197	651%
14. Lợi nhuận khác	430.338.766	444.039.316	97%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.720.164.433	18.981.450.883	99%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.938.417.143	4.181.522.430	94%

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	2016/ 2015
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.781.747.290	14.799.928.453	100%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.168	3.336	95%
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.168	3.336	95%

3. Kết quả đầu tư năm 2016.

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên tài sản	Kế hoạch	Thực hiện
1	Xí nghiệp SX BBG VTYT Hòa Cường	90.000.000	69.830.197
Tr.đó:	Máy đọc chỉ thị sinh học dùng trong Tiệt trùng E.O gas	90.000.000	69.830.197
2	Xí nghiệp sản xuất VTYT Quảng Nam	999.900.000	669.787.495
Tr.đó:	- Máy tiệt trùng EO Gas 3m3	736.000.000	669.787.495
	- Cải tạo nhà xưởng găng tay	263.900.000	
3	Chi nhánh Hà Nội	215.000.000	214.414.091
	Xe tải 0,95 tấn phục vụ cho việc cung cấp hàng tại Hà Nội	215.000.000	214.414.091
4	Chi nhánh Hồ Chí Minh	360.000.000	302.121.091
	Xe ô tô tải 1,4 tấn	360.000.000	302.121.091
5	Văn phòng Tổng Công ty	877.837.000	802.227.273
	Xe ô tô 4 chỗ	877.837.000	802.227.273
Tổng cộng :		2.542.737.000	2.058.380.147

II- PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN:

Năm 2016, tổng lợi nhuận sau thuế đạt 14.781.747.290 đồng, được Đại Hội đồng cổ đông quyết định phân phối, trích lập như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt là 20% cổ phần, cụ thể:
 - Đã chi trả cổ tức đợt 1 (vào tháng 11/2016): 15% cổ phần;

- Đã chi trả cổ tức đợt 2 (vào tháng 4/2017) : 5% cổ phần.
- 2. Số tiền còn lại 6.026.537.290 đồng được trích lập vào các quỹ, cụ thể:
 - Quỹ phát triển sản xuất: 3.013.268.645 đồng (50%);
 - Quỹ Ban điều hành Tổng Công ty: 1.205.307.458 đồng (20%);
 - Quỹ Khen thưởng và phúc lợi: 1.807.961.187 đồng (30%).

PHẦN II- KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

1. Kế hoạch - Nhiệm vụ:

Năm 2017, nhiệm vụ trọng tâm được Ban lãnh đạo Tổng công ty đặt ra đó là sắp xếp lại mô hình tổ chức, cơ cấu nhân sự, ứng dụng mô hình quản lý mới, khoa học, hiện đại; Tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ, dây chuyền sản xuất, đồng thời nâng cấp, mở rộng hệ thống nhà xưởng, kho bãi, tổ chức lại hoạt động sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên thị trường; Song song với những nhiệm vụ trọng tâm, hoạt động sản xuất, kinh doanh tiếp tục được duy trì nhằm đảm bảo doanh thu bán hàng và lợi nhuận được Hội đồng quản trị giao, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Tỷ lệ 2017/ 2016
I	Tổng doanh thu	226.396.324.987	225.000.000.000	99%
II	Giá vốn hàng bán ra	176.873.180.438	169.266.900.000	96%
III	Lãi gộp từ SXKD	49.220.125.584	55.733.100.000	113%
IV	Tổng chi phí hoạt động	31.065.042.774	35.733.100.000	115%
1	Chi phí bán hàng	11.821.795.762	13.950.000.000	118%
2	Chi phí quản lý	17.593.943.784	19.283.100.000	110%
3	Chi phí tài chính	1.649.303.228	2.500.000.000	152%
V	Tổng lợi nhuận trước thuế	18.720.164.433	20.000.000.000	107%
VII	Lợi nhuận sau thuế	14.781.747.290	16.000.000.000	108%

2. Một số giải pháp chủ yếu:

Nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2017 theo chủ trương của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đề ra một số giải pháp chủ yếu sau đây:

- Kiện toàn lại bộ máy tổ chức, nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Sửa đổi, bổ sung điều lệ, nội quy, quy chế điều hành Tổng công ty và các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ, đơn vị, xí nghiệp phù hợp với thời kỳ mới. Xây dựng mối quan hệ phối hợp

gắn kết, hiệu quả giữa các đơn vị. Phân công rõ chức năng, nhiệm vụ cho từng bộ phận, cá nhân.

- Tăng cường đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cấp, mở rộng hệ thống nhà xưởng, kho bãi. Tổ chức sắp xếp, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm.

- Tiếp nhận khu đất mới từ Ủy ban nhân dân thành phố cấp để đầu tư xây dựng, di dời Trung tâm giặt tẩy. Tiếp tục tổ chức lại mô hình, nâng cao năng lực sản xuất của Trung tâm giặt tẩy.

- Tích cực tìm kiếm, lựa chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu nhằm đạt chất lượng và giá thành tốt nhất; Sắp xếp lại nhân công trực tiếp sản xuất một cách khoa học, phù hợp với năng lực, sở trường. Từng bước giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ kinh doanh đảm bảo số lượng, trình độ, năng lực. Phân công nhiệm vụ cụ thể, phân chia thị trường phù hợp với tình hình mới nhằm đạt doanh số kế hoạch được giao.

- Quan tâm đầu tư, xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên marketing, khai thác, mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Trong đó chú trọng nghiên cứu, tìm kiếm khách hàng nước ngoài, tăng cường hoạt động xuất khẩu.

3. Kế hoạch đầu tư năm 2017:

Đơn vị tính: đồng		
Stt	Nội dung đầu tư	Giá trị đầu tư
I	Xí nghiệp Hòa Cường	3.490.550.000
1	Nhà kho thành phẩm	700.000.000
2	Máy gấp gạc ổ bụng OB 30 x 40 x 8 lớp	592.280.000
3	Máy đóng gói bao phồng Máy chính, bao gồm máy in và khuôn đóng gói	838.304.000
4	Khuôn đặt thêm	45.560.000
5	Máy đóng gói bao đẹp	678.844.000
6	Máy gấp gạc phẫu thuật không biên 5 x 5cm x 8 lớp	264.248.000
7	Máy gấp gạc phẫu thuật không biên 5 x 7,5cm x 8 lớp	268.804.000

